TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 15/5/2025
V/v: " Ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hợp

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Ngọc Gia Linh, Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc:" Ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1127/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Ông Tô Giang H, sinh năm 1974. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T. Vắng mặt người đại diện.

3.2. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T. Vắng mặt người đại diện.

3.3. Ngân hàng TMCP Á; địa chỉ: D N, phường E, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: 1 H, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn X (Nhân viên xử lý nợ). Có mặt.

3.4. Ngân hàng C1, Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện C1, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.5. Bà Lê Thị X1, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị X1: Luật sư Nguyễn Minh T (hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P). Có mặt.

3.6. Ông Tô Hoài Đăng S, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1977; anh Tô Hoài Đăng H2, sinh năm 2000; anh Tô N, sinh năm 2002; anh Tô Huy P, sinh năm 2009; đồng cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.7. Ông Nguyễn Bả T1, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.8. Ông Đoàn Minh T2, sinh năm 1966; bà Mai Thị C, sinh năm 1964; đồng cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.9. Anh Nguyễn Bá T3, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.10. Bà Đoàn Thị H3, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.11. Ông Đoàn Minh N1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.12. Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1942; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.13. Bà Trần Thị Ly L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.14. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.15. Ông Phạm Hồng T4, sinh năm 1972 và bà Lê Thị Bích T5, sinh năm 1972; đồng cư trú tại: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.16. Bà Lê Như Thúy N2, sinh năni 1968; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.17. Bà Lê Thị Thùy T6, sinh năm 1964; ông Lê Văn B1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.18. Ông Lê Thanh H4, sinh năm 1952; nơi cư trú: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3.19. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3.20. Bà Lê Thị Như M, sinh năm 1962 và ông Huỳnh N3, sinh năm 1958; đồng cư trú tại: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.21. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1972; bà Ngô Thị Thu V, sinh năm 1974; đồng cư trú tại: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.22. Ông Phan Đắc T9, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T,

tỉnh Phú Yên.

3.23. Ông Lê Kim K, sinh năm 1971; bà Hồ Thị Việt T10, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.24. Hội C2, thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người liên quan từ 6 đến 24 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà nguyên đơn bà Đoàn Thị B và bị đơn ông Tô Giang H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị B và ông Tô Giang H kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã H ngày 16/02/1995. Trong quá trình chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn trở lại với nhau được, nên hai bên đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

+ Về con chung: có 02 con là Tô Giang H5, sinh ngày 30/12/1995 và Tô Giang H6, sinh ngày 29/01/2001. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Theo bà B trình bày trong quá trình sống chung hai bên tạo lập được 01 ngôi nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; 01 xe tải hiệu Haco Forton biển số đăng ký 78C-00.454 trị giá 70.000.000đ; 01 xe mô tô hiệu Airblack biển số 78F1-16.424 trị giá 25.000.000đ; 01 bộ bàn ghế thẻ gỗ hương trị giá 12.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu Hitachi trị giá 3.600.000đ; 01 tivi hiệu TCL, âm li, giàn Karraoke, bộ đầy, bộ thùng JBL trị giá 3.600.000đ; 01 tủ thờ gỗ trị giá 5.000.000đ; 09 cây đòn tay (8x10), dài 5,5m, gỗ chò, trị giá 5.000.000đ; toàn bộ tài sản ông H đang trực tiếp quản lý, ly hôn bà xin được nhận hiện vật trả lại cho ông H ½ giá trị. Ông H thống nhất như bà B trình bày nhưng phần đất lấn chiếm của bà X1 thì phải trả lại.

+ Về nợ chung: Theo lời trình bày của bà B thì vợ chồng còn các khoản nợ: Nợ Ngân hàng A 330.000.000 đồng và tiền lãi; Nợ ngân hàng Chính sách xã hội huyện T là 8.000.000 đồng và tiền lãi 30.772 đồng (bà B đã trả xong); nợ bà Trần Thị Ly L 25.600.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị L1 02 chỉ vàng y 999; nợ ông Phạm Hồng T4 5.000.000 đồng (bà B đã trả xong); nợ bà Lê Như Thúy N2 01 lượn vàng y và 30.000.000 đồng; nợ bà Huỳnh Thị G 03 chỉ vàng y 99; nợ bà Lê Thị Thùy T6 14 chỉ vàng y 999; nợ ông Lê Thanh H4 7.800.000 đồng; nợ bà Lê Thị X1 02 chỉ vàng y 99; nợ bà Lê Thị Như M 05 chỉ vàng y 99; nợ ông Phan Đắc T9 25.000.000 đồng; nợ ông Lê Kim K 22.959.000 đồng; nợ ông Đoàn Minh N1 27.000.000 đồng và 01 chỉ vàng y 99; nợ bà Nguyễn Thị T7 20.758.000 đồng; nợ ông Nguyễn Bá T11 05 chỉ vàng 999; nợ ông Đoàn Minh T2 05 chỉ vàng y 999; nợ ông Nguyễn Bá T12 01 lượn vàng y 99; nợ bà Đoàn Thị H3 7.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn T8 4.103.000 đồng; nên bà yêu cầu vợ chồng phải có trách nhiệm trả mỗi người 1/2. Riêng nợ của ngân hàng C và ông Phạm Hồng T4 bà đã trả nên ông H phải thanh toán lại cho bà.

Ông H thừa nhận như bà B trình bày về các khoản nợ, nhưng các khoản nợ của ông Nguyễn Bá T11 05 chỉ vàng 999; ông Đoàn Minh T2 05 chỉ vàng y 999; ông Nguyễn Bá T12 01 lượng vàng y 99; bà Đoàn Thị H3 7.000.000 đồng; đây không phải là nợ chung nên ông không chấp nhận trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị X1 trình bày: Bà có 01 thửa đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T gồm 200m2 đất ONT, 130m2 đất vườn và 520m2 đất lúa, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà, sau đó bà tặng cho vợ chồng ông H 130m2 đất vườn và vợ chồng H, B được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 971491 ngày 19/5/2004, nhưng khi ông H, bà B xây dựng nhà đã xây dựng lấn chiếm một phần trên diện tích đất lúa của bà, nên yêu cầu vợ chồng ông H tháo dỡ phần nhà xây dựng trện đất lúa trả lại đất cho bà, còn diện tích 130m2 thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng B - Hoang bà không tranh chấp. Trên đất vợ chồng bà B, ông H xây dựng nhà còn có tường rào lưới B40, móng đá, các bên thống nhất toàn bộ tường rào trị giá như Hội đồng định giá định thuộc quyền sở hữu của bà X1 nên yêu cầu Tòa ghi nhận. Ngoài vợ chồng bà B, ông H phải trả cho bà 02 chỉ vàng y loại 99.

Vợ chồng ông Tô Hoài Đăng S và bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Nhà của vợ chồng ông H có ranh giới liền kề với nhà của bà Lê Thị X1, sau khi bà H1 kết hôn với ông S thì vợ chồng về sống chung với bà X1, thời điểm này vợ chồng ông H đã xây dựng nhà ở, vợ chồng ông Sơn S1 cùng bà X1 một thời gian thì nhà bị sập, bà X1 cho vợ chồng ông xây dựng lại nhà trện nền nhà cũ của bà X1, nên yêu cầu Tòa xem xét theo quy định đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H có phù hợp với thực trạng sử dụng đất ở hay không.

Ủy ban nhân dân xã H trình bày: Theo Bản đồ năm 1996, ngôi nhà ông H, bà B xây dựng 01 phần trên thửa đất 136, tờ bản đồ 35C loại đất T và một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ 35-C loại đất lúa đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Lê Thị X1. Theo bản đồ 299 ngôi nhà của ông H, bà B xây dựng thuộc thửa đất 528 tờ bản đồ 5B, loại đất lúa đứng tên Lê Thị X1, nên đề nghị Tòa xem xét theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Hộ bà Lê Thị X1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất là đúng quy định. Đối với trường hợp Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông H có số phát hành W 971491 vào sổ cấp số 00181, ngày 19/5/2004 diện tích 130m2 thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ 35C nhưng khi kiểm tra hồ sơ địa chính thì không thuộc thửa 136, tờ bản đồ 35C; phần diện tích đất vợ chồng ông H xây dựng nhà ở là thuộc đất lúa, yêu cầu Tòa xem xét theo quy định của pháp luật.

Đại diện ngân hàng A trình bày: Vợ chồng bà B phải trả khoản tiền vay theo hợp đồng đã cam kết là 330.000.000đ và khoản lãi phát sinh cho Ngân hàng và xem xét việc thế chấp tài sản là ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xử lý theo quy định của pháp luật; tính đến thời điểm hiện nay ngày 22/8/2024 vợ chồng ông H còn nợ ngân hàng tổng cộng là 847.019.582đ (Trong đó gốc 329.999.995đ; lãi trong hạn 5.423.917đ; lãi quá hạn 369.369.000đ).

Ngân hàng CSXH huyện C1 trình bày: Vợ chồng ông H có vay tiền của Ngân hàng C1 – Phòng Giao dịch huyện C1 số tiền gốc 11.000.000đ và lãi kèm theo, đến nay chị B đã trả xong nợ nên không yêu cầu giải quyết.

Chị Trần Thị Ly L trình bày: Năm 2016 vợ chồng ông H mua thức ăn gia súc còn nợ của bà 25.600.000đ, nên yêu cầu vợ chồng ông H phải trả.

Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Vợ chồng ông H có vay của bà 02 chỉ vàng y

999, nên yêu cầu phải trả đủ cho bà.

Ông Phạm Hồng T4 trình bày: Vợ chồng ông H có nợ ông 5.000.000đ, đến năm 2023 bà B đã trả cho ông nên ông không yêu cầu.

Bà Lê Như Thúy N2 trình bày: ngày 3/3/2008, bà có cho vợ chồng ông H, bà B mượn 01 lượn vàng y, không tính lãi; số tiền 30.000.000đ, lãi suất 0,3%/tháng. Sau đó khoảng 3-4 tháng, có cho mượn 10.000.000đ, không tính lãi. Năm 2010 vợ chồng ông H bà B có mượn bà 05 chỉ vàng y, không tính lãi. Ngày 06/4/2016 (âm lịch), bà B trả cho bà 0 chỉ vàng y. Số tiền và vàng còn lại là 10 chỉ vàng y và 40 triệu đồng, nên yêu cầu ông H và bà B phải trả 10 chỉ vàng y và 40 triệu đồng.

Bà Huỳnh Thị G trình bày: Bà đã cho H và B mượn 3 chỉ vàng y vào tháng 7/2015 đến nay chưa trả, nên yêu cầu H, B trả số vàng này cho bà.

Bà Lê Thị Thùy T6 trình bày: Năm 2014 vợ chồng B, H có mượn bà 6 chỉ vàng y ba số 9, năm 2015 là 08 chỉ vàng y ba số 9. Tổng cộng 14 chỉ vàng y 3 số 9, nên yêu cầu B, H phải trả lại cho bà.

Ông Lê Thanh H4 trình bày: ông có cho ông H, bà B mượn 1.150kg bắp để nuôi gà, quy thành tiền là 7.800.000đ trong thời gian từ 28/12/2016 đến 27/01/2017, nên yêu cầu ông H và bà B phải trả cho ông.

Bà Lê Thị Như M trình bày: Năm 2016 hai vợ chồng H và B có mượn bà 5 chỉ vàng y về để mua xe chạy phân bò, đến nay hai vợ chồng chưa trả, nên yêu cầu vợ chồng Bình H7 phải trả cho bà.

Ông Phan Đắc T9 trình bày: Ông H7 và bà B có nuôi gà khoảng 600 con vào khoảng tháng 10/2016, có bảo ông bán cám gà đến khi xuất chuồng thì thanh toán đủ, ông bắt đầu cung cấp cám gà cho ông H7 và bà B cho đến khoảng tháng 2 năm 2017 thì ông bà bán gà, số tiền cám mà ông cấp cho vợ chồng H7 cho đến khi xuất chuồng là 30.000.000đ, vợ chồng H7 đã trả 5.000.000đ nên số tiền còn lại 25.000.000, yêu cầu vợ chồng ông H7 phải trả đủ cho ông.

Ông Lê Kim K trình bày: Ông bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng H7 để xây dựng nhà vào tháng 3/2015 với số tiền là 22.595.000đ nhưng đến nay chưa thanh toán, nên yêu cầu vợ chồng phải trả đủ cho ông.

Ông Đoàn Minh N1 trình bày: Ông giao tiền cho vợ chồng ông H8 27.000.000đ và 01 chỉ vàng y để mua xe vào ngày 02 tháng chạp âm lịch năm 2016, nên yêu cầu phải trả lại cho ông.

Bà Nguyễn Thị T7 trình bày: Trước đây bà có mua bán cám gà cho vợ chồng ông H7, tính đến ngày 07/4/2017 vợ chồng ông H7 còn nợ bà số tiền 20.758.000đ, nên yêu cầu vợ chồng H7 phải trả lại.

Ông Nguyễn Bá T11 trình bày: Vợ chồng ông H7 có vay ông 05 chỉ vàng y 999 để xây dựng nhà, nên yêu cầu phải trả lại.

Ông Đoàn Minh T2 trình bày: Vợ chồng ông H7 có vay ông 05 chỉ vàng y 999 để xây dựng nhà, nên yêu cầu phải trả lại.

Ông Nguyễn Bá T12 trình bày: Vợ chồng ông H7 có vay 01 lượn vàng 99 để xây dựng nhà, nên yêu cầu phải có trách nhiệm trả đủ cho ông.

Bà Đoàn Thị H3 trình bày: Vợ chồng ông H7 có vay của bà 7.000.000đ để

xây dựng nhà, nên yêu cầu phải trả đủ cho bà.

Ông Nguyễn Văn T8 trình bày: Vợ chồng ông H7 có nợ khoản tiền chở vật liệu xây dựng 4.103.000đ, nên yêu cầu vợ chồng phải trả đủ cho ông.

Hội C2, thôn V, xã H, huyện T trình bày: Vợ chồng ông H7 là hội viên câu lạc bộ có vay số tiền 10.000.000đ, nên yêu cầu vợ chồng phải trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận giao ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất và toàn bộ động sản vợ chồng tạo lập cho ông Tô Giang H sở hữu, ông H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Á khoản tiền gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2024 là 847.019.582đ. Đối với 36.102.000đ ông H đã nhận hai hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, ông H giao lại cho bà B ½; đối với các khoản nợ của các cá nhân hai bên đồng ý trả mỗi người ½; các khoản nợ còn lại yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 22/8/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã Quyết định:

Áp dụng Điều 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 220 Bộ luật dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị B ly hôn với ông Tô Giang H.

2. Về tài sản chung:

- Ông Tô Giang H được quyền sở hữu nhà ở và vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 236,5m2 (Trong đó 130m2 đất ở đã được Ủy ban nhân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W971491ngày 19/5/2004 đứng tên ông Tô Giang H và 106,5m2 đất lúa đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị X1) tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Kèm theo sơ đồ hiện trạng do Công ty TNHH T14 lập năm 2023; ông H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

- Ông Tô Giang H được quyền sở hữu 01 xe máy Aiblack biển đăng ký 78F1-16424; 01 xe tải Haco Foton biển đăng ký 78C-00454; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 tủ lạnh Hitachi; 01 ti vi hiệu TCL, âm ly Wuhan, giàn karaoke, bộ thùng JBL; 01 tủ thờ gỗ; 09 cây đòn tay.

Hai bên có trách nhiệm giao nhận đúng tài sản như nội dung trên.

- Ông Tô Giang H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Á 847.019.582đ (Tám trăm bốn mươi bảy triệu không trăm mười chín ngàn năm trăm tám mươi hai đồng). Trong đó tính đến ngày xét xử sơ thẩm tiền gốc 329.999.995đ; lãi trong hạn 5.423.917đ; lãi quá hạn 369.369.000đ; kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi theo quy định của hợp đồng tín dụng đã giao kết.

Nhà gắn liền quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng, nếu không thực hiện việc trả nợ thì phát mãi để thu hồi tài sản vốn cho ngân hàng.

- Ông Tô Giang H phải trả cho bà Đoàn Thị B 18.051.000đ (Mười tám triệu không trăm năm mươi mốt ngàn đồng) về khoản tiền Bảo hiểm nhân thọ ông đã nhận.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 971491 vào sổ số 00181 ngày 19/5/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Tô Giang H và bà Đoàn Thị B.

- Ông Tô Giang H và bà Đoàn Thị B mỗi người phải trả cho bà Lê Thị X1 13.312.000đ (Mười ba triệu ba trăm mười hai ngàn đồng) về giá trị quyền sử dụng đất lúa 106,5m2.

3. Về nợ chung: Ông Tô Giang H và bà Đoàn Thị B mỗi người phải trả cho bà Trần Thị Ly L 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm ngàn đồng); trả cho bà Nguyễn Thị L1 01(Một) chỉ vàng y; trả cho bà Lê Như T13 N(Năm) chỉ vàng y và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); trả cho bà Huỳnh Thị G 1,5 chỉ vàng y 99; trả cho bà Lê Thị Thùy T6 07 (Bảy) chỉ vàng y 999; trả cho ông Lê Thanh H4 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm ngàn đồng); trả cho bà Lê Thị X1 01(Một) chỉ vàng y 99; trả cho bà Lê Thị Như M 2,5 chỉ vàng y 99; trả cho ông Phan Đắc T9 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng); trả cho ông Lê Kim K 11.479.500đ (Mười một triệu bốn trăm bảy chín ngàn năm trăm đồng); trả cho ông Đoàn Minh N1 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) và 05 (Năm) phân vàng y 99; trả cho bà Nguyễn Thị T7 10.379.000đ (Mười triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn đồng); trả cho ông Nguyễn Văn T8 2.051.500đ (Hai triệu không trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm đồng); trả cho Câu lạc bộ nông dân C2 thôn V, xã H, huyện T 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Bà Đoàn Thị B phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Bá T11 05 (Năm) chỉ vàng y 999; trả cho Đoàn Minh T2 05 (Năm) chỉ vàng y 999; trả cho ông Nguyễn Bá T12 01 (Một) lượn vàng y 99; trả cho bà Đoàn Thị H3 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Ông Tô Giang H phải hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị B 6.515.386đ (Sáu triệu năm trăm mười lăm ngàn ba trăm tám sáu đồng) về khoản nợ bà B đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T và ông Phạm Hồng T4.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Đối với hợp đồng tín dụng thì thực hiện theo cam kết ghi trong hợp đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất lúa 1.295m2 do hai bên tự thỏa thuận; Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T và ông Phạm Hồng T4 do rút yêu cầu vì bà Đoàn Thị B đã trả nợ xong.

5. Về chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 13.000.000đ Bà Đoàn Thị B và ông Tô Giang H mỗi người phải chịu 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng); Ngân hàng TMCP Á phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng), đã nộp đủ.

6. Về án phí: Bà Đoàn Thị B phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST và 8.385.500đ án phí DSST. Đã nộp tiền tạm ứng 1.200.000đ ở biên lai thu tiền số 0005551 ngày 13/6/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa, nên còn phải nộp 7.485.500đ.

Ông Tô Giang H phải chịu 8.385.000đ án phí DSST.

H9 lại cho Ngân hàng TMCP Á 8.808.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005757 ngày 22/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây

Hòa; hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T7 519.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005725 ngày 20/10/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Trần Minh N4 762.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005755 ngày 21/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Kim K 573.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005760 ngày 23/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa;

H9 lại cho ông Phan Đắc T9 625.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005762 ngày 27/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Đoàn Thị H3 175.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005764 ngày 27/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho Nguyễn Bá T12 875.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005765 ngày 27/11/2017; hoàn lại cho Nguyễn Bá T11 437.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005767 ngày 28/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị M 437.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005769 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị X1 175.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005768 ngày 28/11/2017;

H9 lại cho ông Đoàn Minh T2 437.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005766 ngày 28/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Lê Thanh H4 195.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005774 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị Thùy T6 1.225.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005770 ngày 28/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Trần Thị Ly L 640.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005781 ngày 04/12/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Huỳnh Thị G 262.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005777, tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 175.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005776 ngày 04/12/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị Thúy N5 1.875.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005771 ngày 29/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T8 300.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0010463 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Phạm Hồng T4 300.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0010468 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn, Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) kháng cáo không chấp nhận việc ông H, bà B chia tài sản chung (là tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng) mà chỉ giải quyết sau khi bà B và ông H thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung xong cho Ngân hàng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) trình bày quan điểm cho rằng cả ông H và bà B đều phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng và Ngân hàng không đồng ý chuyển nghĩa vụ sang chỉ mình ông H, đề nghị sửa bản án sơ thẩm tuyên nghĩa vụ liên đới của cả ông H, bà B đối với hợp đồng vay đã ký; bản án sơ thẩm tuyên Ngân hàng phải chịu chi phí thẩm định định giá không đúng, không tuyên đầy đủ về lãi chậm trả theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ông Tô Giang H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về kháng cáo của Ngân hàng: Căn cứ quy định của Bộ luật dân sự về chuyển nghĩa vụ cũng như các hợp đồng anh H, chị B đã ký với Ngân hàng là trong thời kỳ hôn nhân, Ngân hàng là bên có quyền không đồng ý chuyển nghĩa vụ nên việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận giao toàn bộ tài sản thế chấp cho anh H để anh có nghĩa vụ trả - là không đúng); ngoài ra, toà án cấp sơ thẩm không giải quyết đúng với trình bày và yêu cầu của anh H, chị B tại các phiên toà sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A), huỷ phần bản án sơ thẩm giải quyết về tài sản chung, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần Bản án sơ thẩm đã xét xử về quan hệ hôn nhân (cho bà Đoàn Thị B và ông Tô Giang H ly hôn) K có kháng cáo, kháng nghị; đã có hiệu lực pháp luật.

Kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (về phần bản án sơ thẩm giải quyết về phần liên quan đến Ngân hàng) hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị X1 có đơn kháng cáo nhưng K được chấp nhận (Quyết định Khanh chấp nhận kháng cáo quá hạn số 23/2025/QĐ-DS ngày 22/4/2025 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng). Nội dung kháng cáo của bà Lê Thị X1 không liên quan đến kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á.

Các phần khác của bản án sơ thẩm (giải quyết về tài sản chung và các khoản nợ chung đối với các cá nhân, …) không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A).

[2] Xét kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A):

[2.1] Trong thời kỳ hôn nhân, ông Tô Giang H, bà Đoàn Thị B ký hợp đồng thế chấp PHY.BĐCN.01.150413 thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên do ông Tô Giang H đứng tên trong GCNQSD số W971491 ngày 19/5/2004 để bảo đảm cho

khoản vay tín dụng tại Ngân hàng.

Tại Toà án cấp sơ thẩm, đại diện Ngân hàng và ông H, bà B đã thống nhất tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tổng nợ gốc và lãi của các hợp đồng tín dụng tính là 847.019.582 đồng (trong đó gốc 329.999.995 đồng; lãi trong hạn 5.423.917 đồng; lãi quá hạn 369.369.000 đồng).

Toà án cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung vợ chồng và giao toàn bộ nhà đất, tài sản khác cho ông H sở hữu sử dụng và ông H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu (…) Ông H phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP Á - trường hợp ông không thực hiện việc trả nợ thì phát mãi tài sản đã thế chấp trả nợ Ngân hàng. Theo kết quả định giá tài sản vào ngày 13/4/2022, giá trị nhà và vật kiến trúc có trên diện tích đất 236,5m2 trị giá hơn 727.559.000 đồng, chưa bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Như vậy, tuy Bộ luật dân sự quy định việc chuyển nghĩa vụ phải được sự đồng ý của người có quyền, nhưng ông H đã được giao sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng (trong đó có tài sản đã thế chấp) tổng giá trị cao hơn khoản nợ Ngân hàng (nợ có bảo đảm) - nên việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông H trả các khoản nợ tín dụng của Ngân hàng A cũng phù hợp và thuận lợi thi hành án. Nếu trong trường hợp sau khi thi hành án, đã xử lý tài sản nhà đất giao cho ông H vẫn không trả được hết nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cả ông H, bà B phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện Ngân hàng A như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng, sửa phần tuyên án về nghĩa vụ liên đới của bà B cùng với ông H như phân tích trên.

[2.2] Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên chưa đúng về chậm thực hiện nghĩa vụ; không buộc ông H, bà B hoàn trả 3.000.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định định giá đã thu của Ngân hàng ngày 07/09/2023, là thiếu sót.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm, đã có hiệu lực.

[4] Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Á tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 282, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 22/8/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên (phần giải quyết đối với Ngân hàng TMCP Á) như sau:

2. Về tài sản chung:

- Ông Tô Giang H được quyền sở hữu nhà ở và vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 236,5m2 (Trong đó 130m2 đất ở đã được Ủy ban nhân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W971491ngày 19/5/2004 đứng tên ông Tô Giang

H và 106,5m2 đất lúa đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị X1) tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Kèm theo sơ đồ hiện trạng do Công ty TNHH T14 lập năm 2023; ông H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

- Ông Tô Giang H được quyền sở hữu 01 xe máy Aiblack biển đăng ký 78F1-16424; 01 xe tải Haco Foton biển đăng ký 78C-00454; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 tủ lạnh Hitachi; 01 ti vi hiệu TCL, âm ly Wuhan, giàn karaoke, bộ thùng JBL; 01 tủ thờ gỗ; 09 cây đòn tay.

Hai bên có trách nhiệm giao nhận đúng tài sản như nội dung trên.

- Ông Tô Giang H phải trả cho bà Đoàn Thị B 18.051.000đ (Mười tám triệu không trăm năm mươi mốt ngàn đồng) về khoản tiền Bảo hiểm nhân thọ ông đã nhận.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 971491 vào sổ số 00181 ngày 19/5/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Tô Giang H và bà Đoàn Thị B.

- Ông Tô Giang H và bà Đoàn Thị B mỗi người phải trả cho bà Lê Thị X1 13.312.000đ (Mười ba triệu ba trăm mười hai ngàn đồng) về giá trị quyền sử dụng đất lúa 106,5m2.

3. Về nợ chung:

- Ông Tô Giang H và bà Đoàn Thị B mỗi người phải trả cho bà Trần Thị Ly L 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm ngàn đồng); trả cho bà Nguyễn Thị L1 01(Một) chỉ vàng y; trả cho bà Lê Như T13 N (Năm) chỉ vàng y và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); trả cho bà Huỳnh Thị G 1,5 chỉ vàng y 99; trả cho bà Lê Thị Thùy T6 07 (Bảy) chỉ vàng y 999; trả cho ông Lê Thanh H4 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm ngàn đồng); trả cho bà Lê Thị X1 01 (Một) chỉ vàng y 99; trả cho bà Lê Thị Như M 2,5 chỉ vàng y 99; trả cho ông Phan Đắc T9 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng); trả cho ông Lê Kim K 11.479.500đ (Mười một triệu bốn trăm bảy chín ngàn năm trăm đồng); trả cho ông Đoàn Minh N1 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) và 05 (Năm) phân vàng y 99; trả cho bà Nguyễn Thị T7 10.379.000đ (Mười triệu ba trăm bảy mươi chín ngàn đồng); trả cho ông Nguyễn Văn T8 2.051.500đ (Hai triệu không trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm đồng); trả cho Câu lạc B2 nông dân 2 thôn V, xã H, huyện T 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Bà Đoàn Thị B phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Bá T11 05 (Năm) chỉ vàng y 999; trả cho Đoàn Minh T2 05 (Năm) chỉ vàng y 999; trả cho ông Nguyễn Bá T12 01 (Một) lượn vàng y 99; trả cho bà Đoàn Thị H3 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Ông Tô Giang H phải hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị B 6.515.386đ (Sáu triệu năm trăm mười lăm ngàn ba trăm tám sáu đồng) về khoản nợ bà B đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T và ông Phạm Hồng T4.

- Ông Tô Giang H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Á 847.019.582đ (Tám trăm bốn mươi bảy triệu không trăm mười chín ngàn năm trăm tám mươi hai đồng), trong đó tính đến ngày xét xử sơ thẩm tiền gốc 329.999.995đ; lãi trong hạn 5.423.917đ; lãi quá hạn 369.369.000đ.

Kể từ ngày 23/8/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên

thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp ông Tô Giang H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo quy định để thu hồi nợ.

Trường hợp đã xử lý tài sản thế chấp và việc thi hành án bằng tài sản của ông Tô Giang H vẫn không đủ để thu hồi nợ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á có quyền yêu cầu ông Tô Giang H, bà Đoàn Thị B phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ

4. Đình chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất lúa 1.295m2 do hai bên tự thỏa thuận; Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T và ông Phạm Hồng T4 do rút yêu cầu vì bà Đoàn Thị B đã trả nợ xong.

5. Về chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đoàn Thị B và ông Tô Giang H mỗi người phải chịu 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng - đã nộp đủ). Ông H, bà B mỗi người phải hoàn trả Ngân hàng TMCP Á 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

6. Về án phí: Bà Đoàn Thị B phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST và 8.385.500đ án phí DSST. Đã nộp tiền tạm ứng 1.200.000đ ở biên lai thu tiền số 0005551 ngày 13/6/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa, nên còn phải nộp 7.485.500đ.

Ông Tô Giang H phải chịu 8.385.000đ án phí DSST.

H9 lại cho Ngân hàng TMCP Á 8.808.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005757 ngày 22/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T7 519.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005725 ngày 20/10/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Trần Minh N4 762.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005755 ngày 21/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Kim K 573.000đ tiền tạm ứng án phí DSST, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005760 ngày 23/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa;

H9 lại cho ông Phan Đắc T9 625.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005762 ngày 27/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Đoàn Thị H3 175.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005764 ngày 27/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho Nguyễn Bá T12 875.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005765 ngày 27/11/2017; hoàn lại cho Nguyễn Bá T11 437.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005767 ngày 28/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị M 437.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005769 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị X1 175.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005768 ngày 28/11/2017;

H9 lại cho ông Đoàn Minh T2 437.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005766 ngày 28/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Lê Thanh H4 195.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu

tiền số 0005774 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị Thùy T6 1.225.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005770 ngày 28/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Trần Thị Ly L 640.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005781 ngày 04/12/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Huỳnh Thị G 262.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005777, tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 175.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005776 ngày 04/12/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho bà Lê Thị Thúy N5 1.875.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0005771 ngày 29/11/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T8 300.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0010463 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa; hoàn lại cho ông Phạm Hồng T4 300.000đ tiền tạm ứng án phí, đã nộp ở biên lai thu tiền số 0010468 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện Tây Hòa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[3] Hoàn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004487 ngày 01/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 15/5/2025.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân Hương